CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện lực

Ngày 30/09/2025	3,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**61.9%**	**47.8%**

DT thuần
Q3/25
2.84
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.46| 648%
YoY: ▼21.7| -88.4%

LN thuần
Q3/25
-1.57
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 70.6| 97.8%
YoY: ▼0.85| -118%

LN sau thuế
Q3/25
-1.57
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 74.4| 97.9%
YoY: ▼0.88| -128%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
-55.3%
YoY: +/-▲ 2967%

ROE (TTM)
Q3/25
-27.3%
YoY: +/-▼ 0.3%

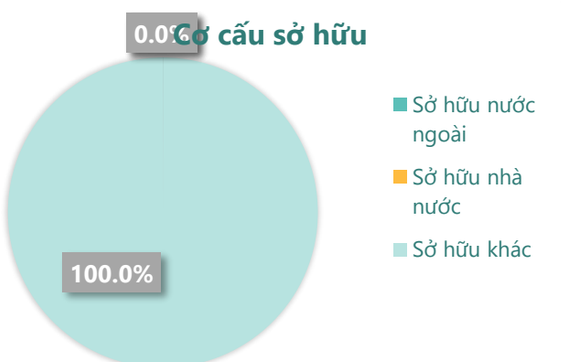
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,700 - 3,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	154
Số lượng CPLH (CP)	45,407,161
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,600
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.19
EPS	-2,076
P/E	-1.6

DT thuần
9T 2025
3.42
tỷ VNĐ
YoY: ▼27.9| -89.1%

LN thuần
9T 2025
-74.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼68.9| -1213%

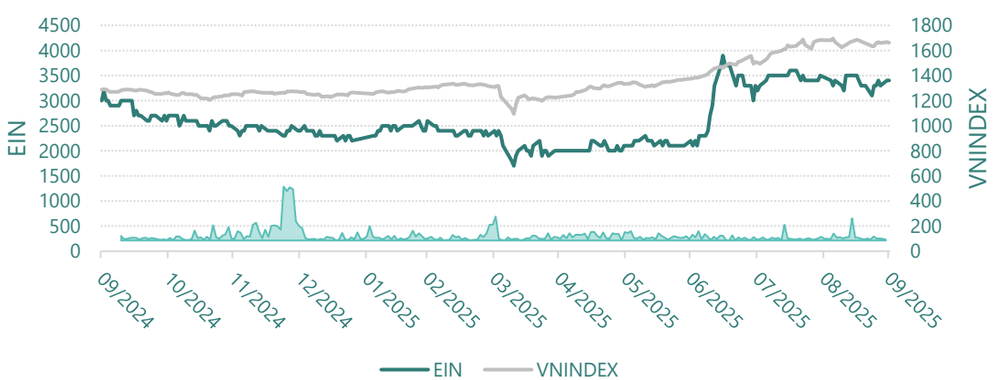
LN sau thuế
9T 2025
-78.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼73.4| -1424%

Cơ cấu sở hữu

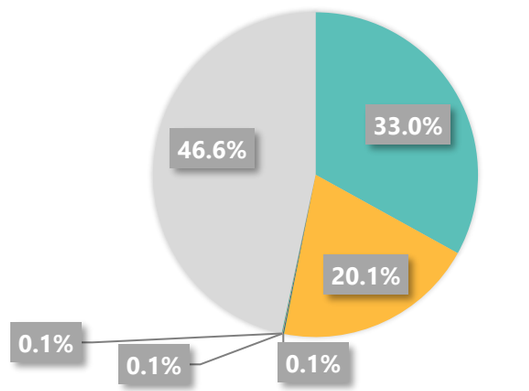


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



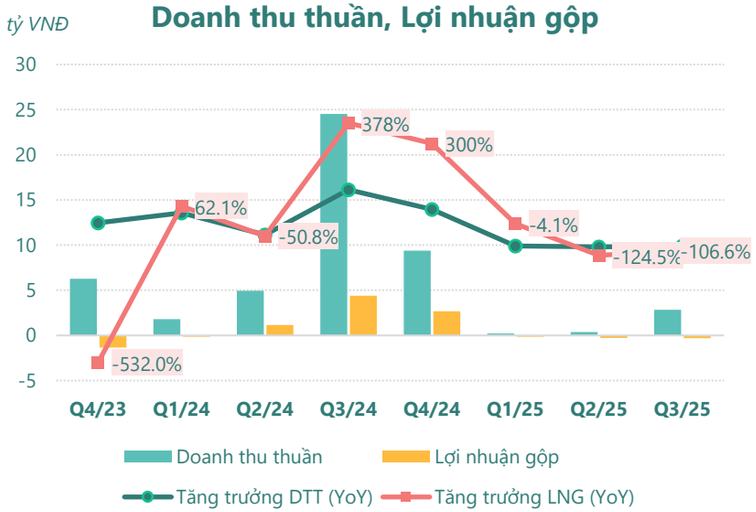
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

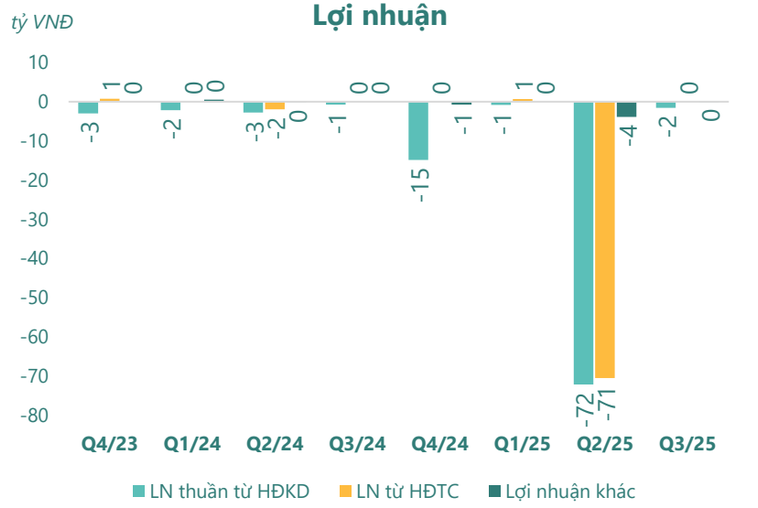
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



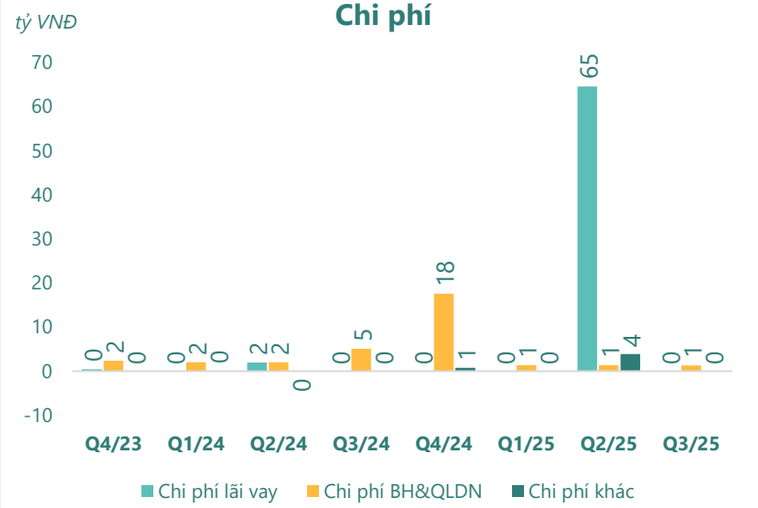
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



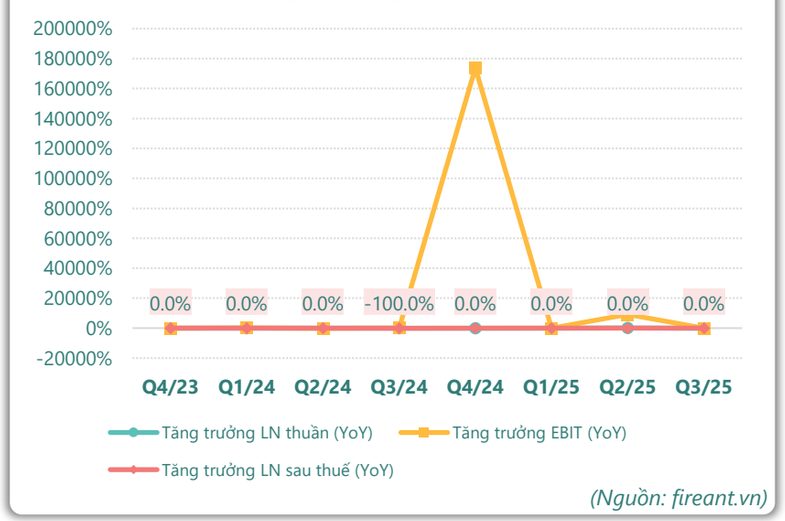
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



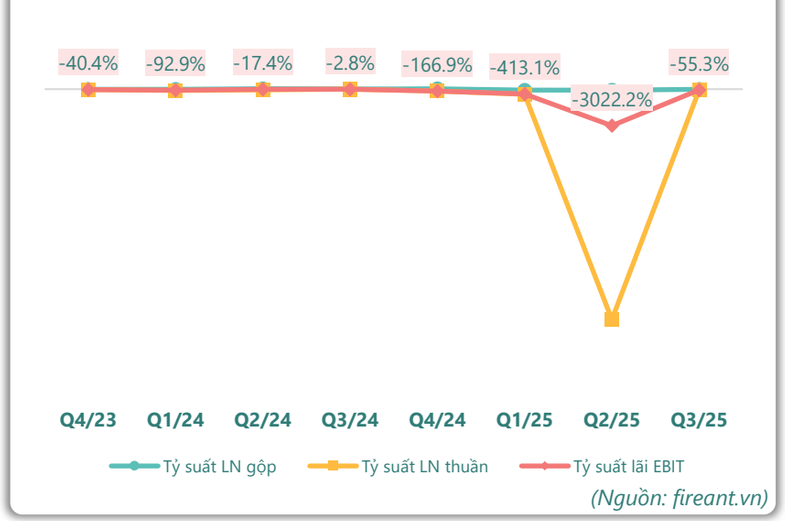
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



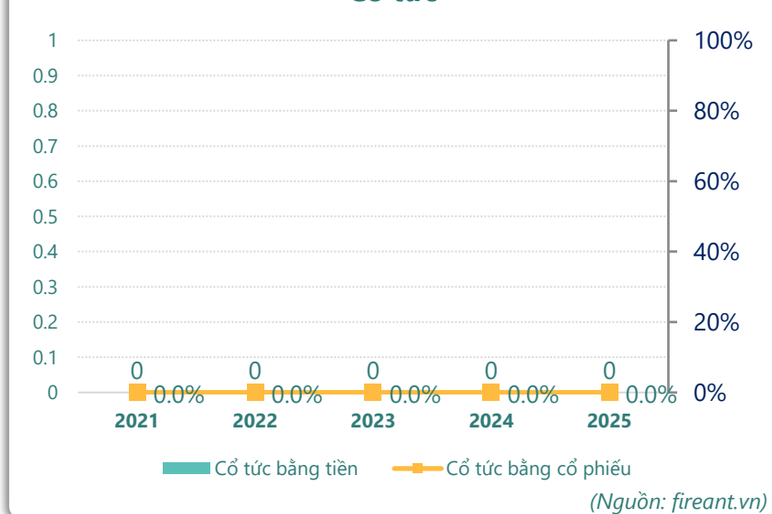
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

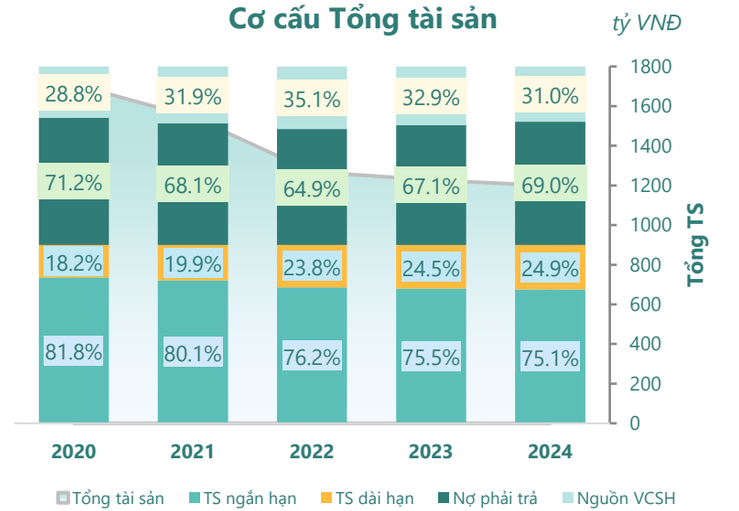
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

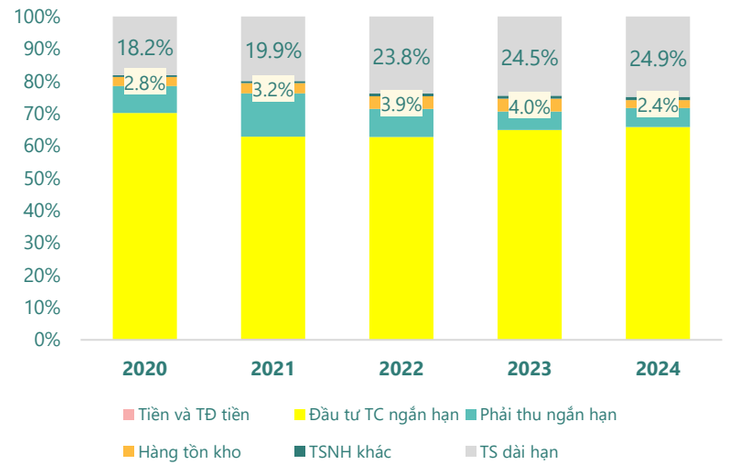
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



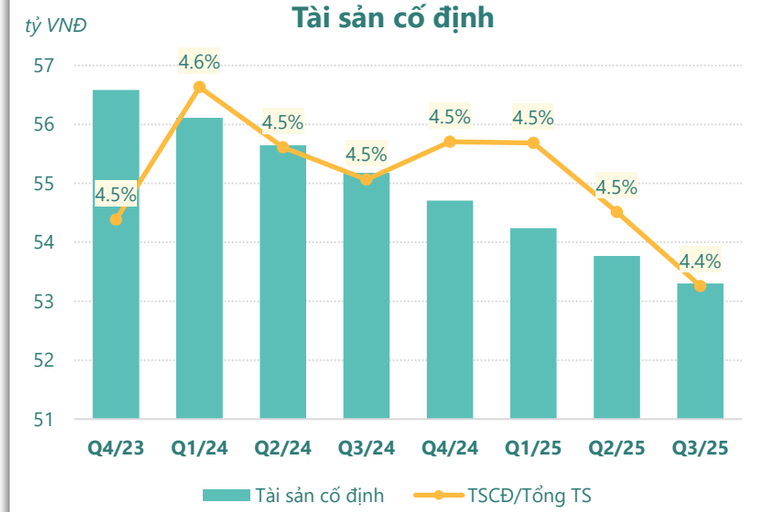
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



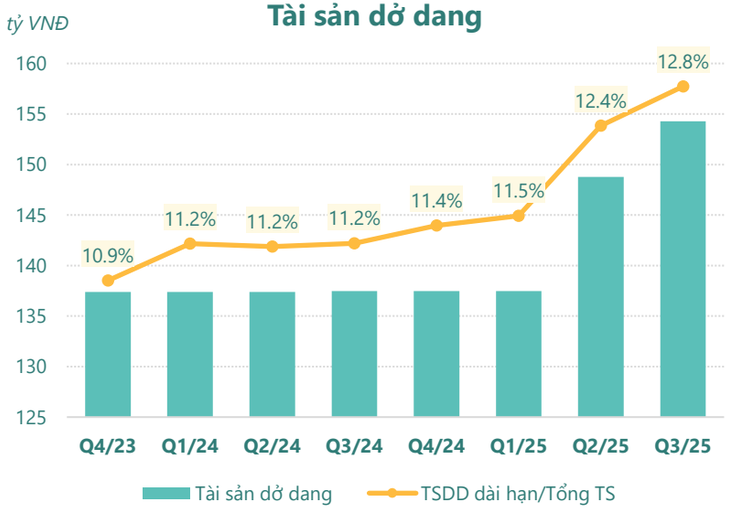
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



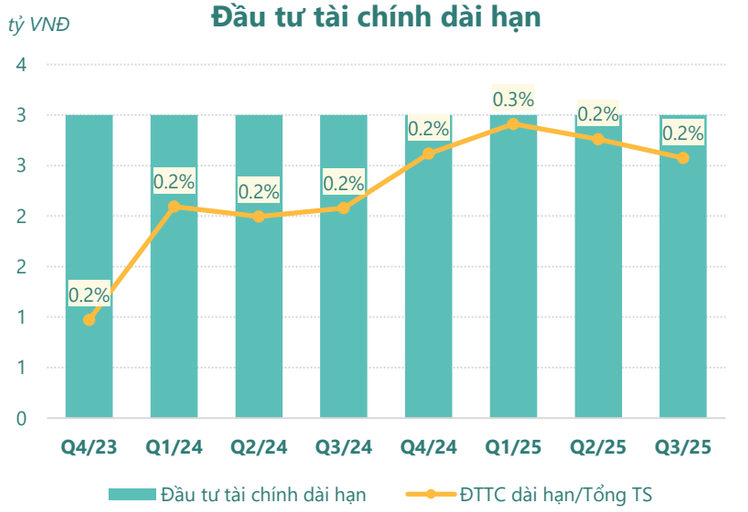
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



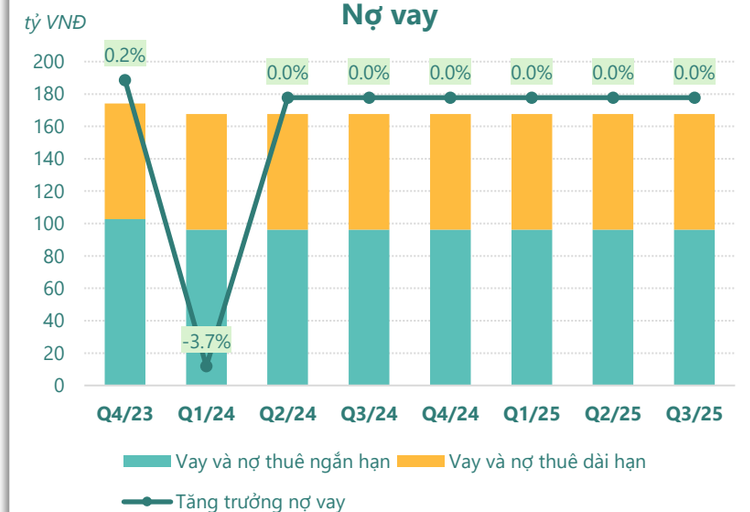
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

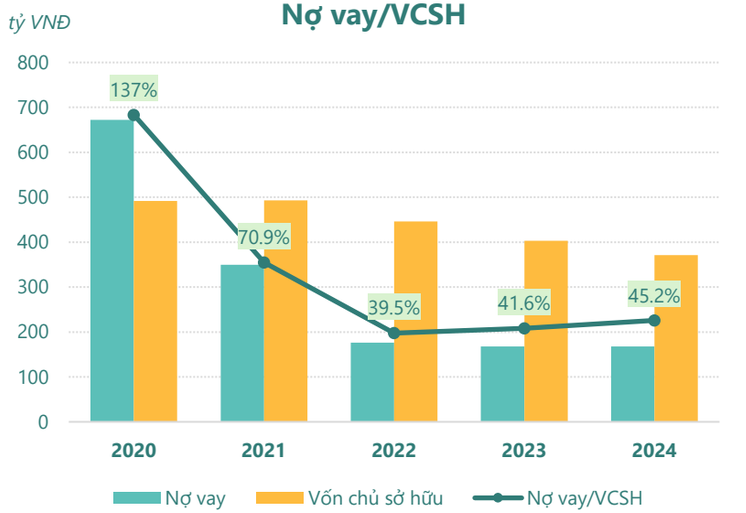
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

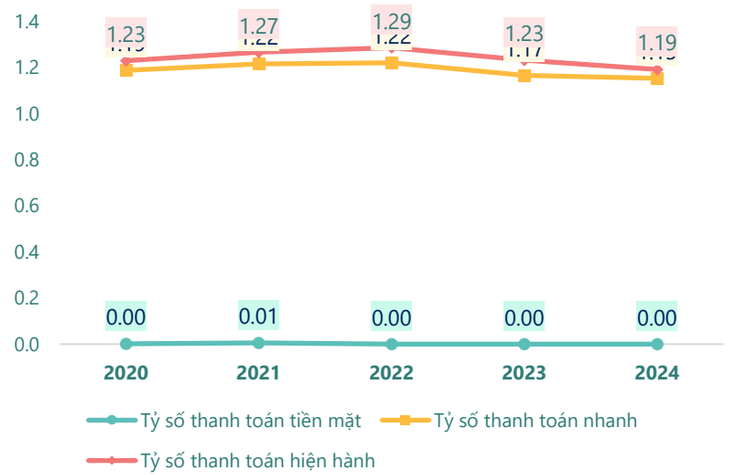
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



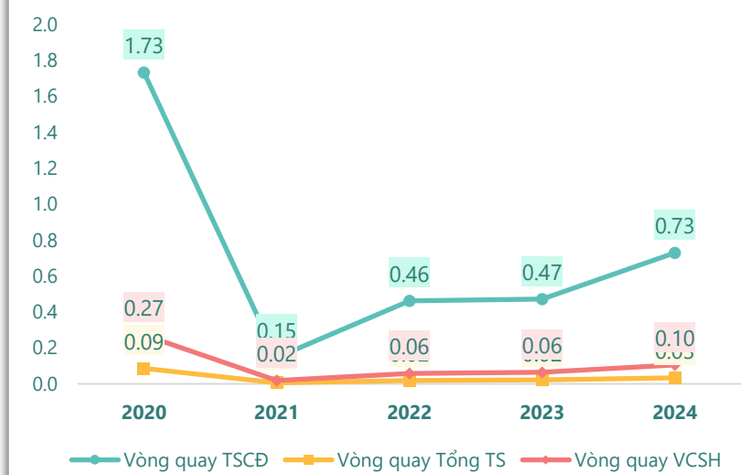
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



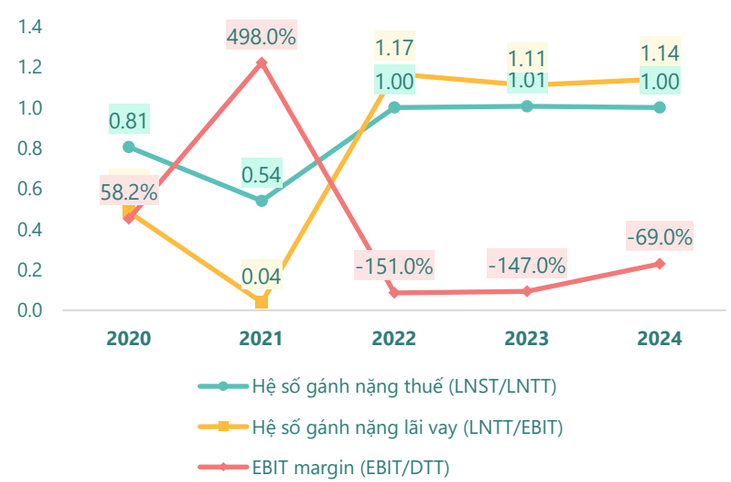
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



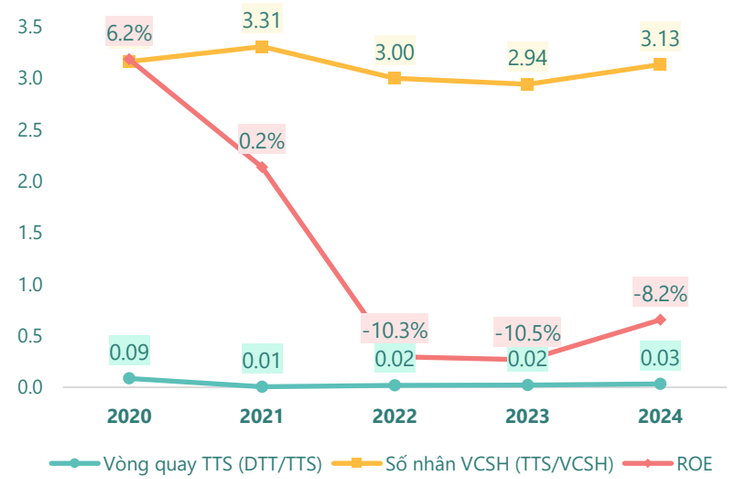
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



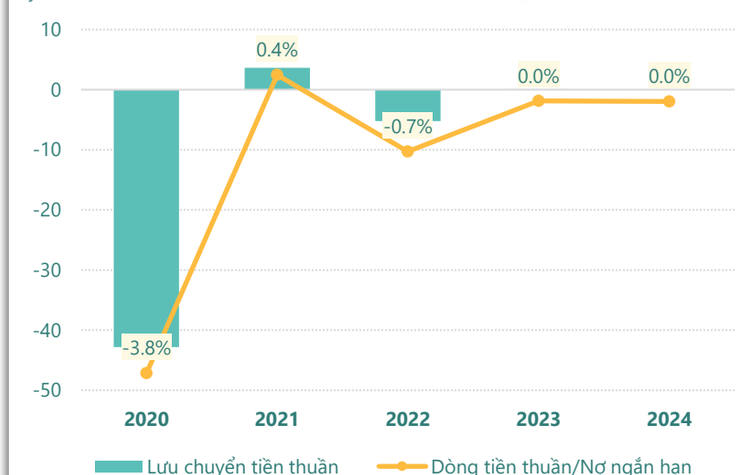
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2.84**	**24.5**	**-88.4%**	**3.42**	**31.3**	**-89.1%**
Giá vốn hàng bán	3.13	20.2	-84.5%	4.15	25.9	-84.0%
Lợi nhuận gộp	-0.29	4.38	-107%	-0.73	5.40	-113%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.65	0.00	197172%
Chi phí TC	0	0.00		70.5	1.95	3525%
Chi phí lãi vay	0	0.00		64.6	1.95	3220%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0.10	-100%
Chi phí QLDN	**1.28**	**5.11**	**-74.9%**	**3.99**	**9.03**	**-55.9%**
LN thuần từ HĐKD	-1.57	-0.72	-118%	-74.6	-5.68	-1213%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.04**	**-101%**	**-3.86**	**0.52**	**-845%**
LN trước thuế	-1.57	-0.69	-128%	-78.4	-5.16	-1420%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.57**	**-0.69**	**-128%**	**-78.6**	**-5.16**	**-1424%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.57**	**-0.69**	**-128%**	**-78.6**	**-5.16**	**-1424%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.65	-0.60	-0.10	-0.23	0.08	0.43
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.24	1.06	0.44	0.28	0.04	0.08
Lưu chuyển tiền thuần	**0.65**	**-0.60**	**-0.10**	**-0.23**	**0.08**	**0.43**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	1.06	0.44	0.28	0.04	0.08	0.56

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,208**	**1,198**	**0.9%**
Tài sản ngắn hạn	894	900	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	0.56	0.28	99.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	781	787	-0.8%
Phải thu ngắn hạn	72.3	71.1	1.7%
Hàng tồn kho	29.0	29.0	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	11.0	11.7	-5.9%
Tài sản dài hạn	**313**	**298**	**5.1%**
Phải thu dài hạn	92.1	92.0	0.1%
Tài sản cố định	53.3	54.7	-2.6%
Bất động sản đầu tư	10.8	11.0	-1.4%
Tài sản dở dang	154	137	12.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	915	826	10.7%
Nợ ngắn hạn	**844**	**755**	**11.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	96.1	96.1	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.22	7.52	9.3%
Nợ dài hạn	71.5	71.5	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.5	71.5	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**293**	**371**	**-21.2%**
Vốn chủ sở hữu	**293**	**371**	**-21.2%**
Vốn điều lệ	454	454	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)